

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục học (tiểu học)

Tiếng Anh: Education Studies

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Mã ngành: 8140101

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Giáo dục học

Định hướng đào tạo: Định hướng nghiên cứu

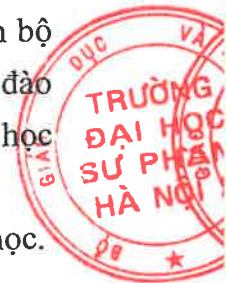
Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm

Vị trí việc làm: Giáo viên, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục tiểu học; cán bộ phụ trách chuyên môn ở phòng và sở giáo dục; giảng viên các trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, cán bộ nghiên cứu giáo dục nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng tại các viện, trung tâm nghiên cứu.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: có thể học lên trình độ tiến sĩ Giáo dục học.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2024.



1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học theo định hướng nghiên cứu để học viên có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu; khả năng làm việc độc lập và sáng tạo; có tư duy phản biện, năng lực hợp tác; phát hiện và giải quyết vấn đề, triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực Giáo dục học (Tiểu học).

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có kiến thức nền tảng, sâu rộng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học;
PO2	Có kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục tiểu học;
PO3	Có khả năng làm việc độc lập và sáng tạo;
PO4	Có tư duy phản biện trong nghiên cứu và dạy học;
PO5	Có năng lực hợp tác;

PO6	Có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực nghiên cứu, quản lí, dạy học ở tiểu học;
PO7	Có năng lực triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Mẫu mực trong rèn luyện các phẩm chất căn cốt của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm cao với bản thân và cộng đồng PI1.2. Đóng góp tích cực vào gìn giữ các nguyên tắc chung của cộng đồng PI1.3. Độc lập và sáng tạo trong khám phá, đề xuất ý tưởng/ cách tiếp cận/ công nghệ mới PI1.4. Thể hiện tinh thần hợp tác, cầu thị và cầu tiến
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu	PI2.1. Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành PI2.2. Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam trên cơ sở lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới
(3) Năng lực chung		
PLO3	Giao tiếp độc lập, tự tin bằng ngoại ngữ trong môi trường học thuật, công việc và xã hội	PI3.1. Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(4) Năng lực nghề nghiệp		
PLO4	Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học về giáo dục tiểu học	PI4.1. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghiên cứu về giáo dục tiểu học. PI4.2. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong quản lý hoạt động nghiên cứu về giáo dục tiểu học

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành giáo dục tiểu học và kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan vào hoạt động nghiên cứu về giáo dục tiểu học	PI5.1. Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành giáo dục tiểu học để giải quyết vấn đề nghiên cứu về giáo dục tiểu học. PI5.2. Phối hợp hợp lý giữa kiến thức chuyên ngành giáo dục tiểu học và kiến thức của các khoa học liên quan để giải quyết vấn đề nghiên cứu về giáo dục tiểu học.
PLO6	Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về giáo dục tiểu học	PI6.1. Đề xuất được vấn đề nghiên cứu trên cơ sở những thành tựu, tiến bộ và xu hướng phát triển khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục tiểu học. PI6.2. Xây dựng được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học. PI6.3. Vận dụng thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết vấn đề nghiên cứu về giáo dục tiểu học.
PLO7	Phổ biến được kết quả nghiên cứu về giáo dục tiểu học trong cộng đồng học thuật.	PI7.1. Xây dựng được báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học về giáo dục tiểu học. PI7.2. Trình bày được kết quả nghiên cứu về giáo dục tiểu học trước hội đồng khoa học/nhóm học thuật.
PLO8	Quản lý được việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học	PI8.1. Triển khai được cho các nhóm nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học. PI8.2. Tổ chức được các hoạt động sinh hoạt học thuật chuyên ngành giáo dục tiểu học. PI8.3. Đánh giá được kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng nghiên cứu)							Tổng
		Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên							
		Kiến thức nền tảng	Kỹ năng chuyên sâu	Khả năng làm việc độc lập và sáng tạo	Tư duy phản biện	Năng lực hợp tác	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề	Triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu	
PLO1	PI1.1.			x		x			2
	PI1.2.					x			1
	PI1.3.			x					1
	PI1.4.					x			1
PLO2	PI2.1.	x			x				2
	PI2.2.	x			x				2
PLO3	PI3.1.					x			1
PLO4	PI4.1.		x	x				x	3
	PI4.2.							x	1
PLO5	PI5.1.	x						x	2
	PI5.2.	x						x	2
PLO6	PI6.1.						x		1
	PI6.2.		x	x			x	x	4
	PI6.3.		x	x			x	x	4
PLO7	PI7.1.		x					x	2
	PI7.2.		x					x	2
PLO8	PI8.1.				x	x	x	x	4
	PI8.2.		x			x		x	3
	PI8.3.		x					x	2
Tổng:		4	7	5	3	6	4	11	40

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	11
I.1	Bắt buộc	4
I.2	Tự chọn	7/21

II	Kiến thức cơ sở ngành	14
II.1	Bắt buộc	6
II.2	Tự chọn	8/20
III	Kiến thức chuyên ngành	23
III.1	Bắt buộc	18
III.2	Tự chọn	5/23
IV	Luận văn	12
	TỔNG	60

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.

4.2. Danh mục ngành phù hợp:

- Danh mục ngành không phải học bổ sung kiến thức: *Cử nhân Giáo dục Tiểu học, Cử nhân Giáo dục học.*

- Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức:

+ Nhóm 1: *Sư phạm Toán học, Cử nhân Toán học* (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm): Học bổ sung: Tiếng Việt (3); PPDH Tiếng Việt (3); PPDH Khoa học (2); Tâm lí - giáo dục học tiểu học (3).

+ Nhóm 2: *Sư phạm Ngữ văn; Cử nhân Ngôn ngữ học, Cử nhân Văn học* (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm): Học bổ sung: Cơ sở Toán học (3); PPDH Toán (3); PPDH Khoa học (2); Tâm lí - giáo dục học tiểu học (3).

+ Nhóm 3: *Tâm lí học giáo dục, Giáo dục đặc biệt*: Học bổ sung: Tiếng Việt (3); PPDH Tiếng Việt (3); Cơ sở Toán học (3); PPDH Toán (3); PPDH Khoa học (2).

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kỳ. Cụ thể, người học:

- Đăng ký kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký trong mỗi học kỳ tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Hoàn thành 03 chuyên đề nghiên cứu, mỗi chuyên đề nghiên cứu có khối lượng 04 tín chỉ.

- Hoàn thành 01 đề tài nghiên cứu trong thời gian ít nhất 06 tháng, kết quả được thể hiện bằng luận văn.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn đạt yêu cầu;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;
- d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.
- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá luận văn

Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng đánh giá luận văn. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; Luận văn được xếp loại Đạt khi điểm luận văn lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/Tiên quyết(2)/Song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I. Khối kiến thức chung			11						
I.1. Bắt buộc			4						
1	Triết học	PHI 502	4	42	36			122	
I.2. Tự chọn			7						
I.2.1. Nhóm 1: Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau)			7						
Tiếng Anh			7						
2	Tiếng Anh B2.1	ENG 101	4	30	60			110	
3	Tiếng Anh B2.2	ENG 102	3	30	30			90	(1)ENG 101

<i>Tiếng Trung Quốc</i>			7						
4	Tiếng Trung Quốc 1	CHI 101	4	30	60			110	(1)CHI 101
5	Tiếng Trung Quốc 2	CHI 102	3	30	30			90	(1)CHI 102
<i>I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)</i>			7						
6	Tiếng Việt nâng cao	VIE 104	4	45	60			95	
7	Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam	VIE 105	3	30	30			90	
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			14						
<i>II.1. Bắt buộc</i>			6						
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục	MEP201	2	15	30			55	
9	Tâm lí học giáo dục	MEP202	2	15	30			55	
10	Giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt	MPE301	2	15	15	15		55	
<i>II.2. Tự chọn (chọn 4 trong số 10 học phần)</i>			8						
11	Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên	MEP203	2	15	30			55	
12	Văn hóa nhà trường hiện đại	MEP204	2	15	30			55	
13	Lí luận dạy học hiện đại	MPE311	2	15	15	15		55	
14	Chuẩn giáo dục và lí thuyết chương trình giáo dục	MPE312	2	15	15	15		55	
15	Giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học	MPE313	2	15	15	15		55	
16	Dạy học theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học	MPE314	2	15	15	15		55	
17	Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học	MPE315	2	15	15	15		55	
18	Cơ sở giáo dục trải nghiệm ở tiểu học	MPE316	2	15	15	15		55	
19	Cơ sở khoa học của dạy Văn ở tiểu học	MPE317	2	15	15	15		55	
20	Đánh giá trong giáo dục tiểu học theo tiếp cận năng lực	MPE318	2	15	15	15		55	
III. Khối kiến thức chuyên ngành			23						
<i>III.1. Bắt buộc</i>			18						

21	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1:</i> Nghiên cứu và dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	MPE328	4	15	30			155	
22	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2:</i> Nghiên cứu và dạy học môn Toán ở tiểu học	MPE329	4	15	30			155	
23	<i>Chuyên đề nghiên cứu 3:</i> Nghiên cứu và dạy học các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học	MPE330	4	15	30			155	
24	Cơ sở khoa học của dạy Toán ở tiểu học	MPE331	3	30	15	15		90	
25	Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt tiểu học	MPE332	3	30	15	15		90	
III.2. Tự chọn (chọn 1 học phần trong mỗi nhóm)			5						
	Nhóm 1								
26	Phát triển kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản	MPE342	2	15	15	15		55	
27	Phát triển kỹ năng dạy học đọc hiểu ở tiểu học	MPE343	2	15	15	15		55	
28	Phát triển năng lực dạy học Toán ở tiểu học	MPE344	2	15	15	15		55	
29	Phát triển chương trình giáo dục ở tiểu học theo hướng phân hóa	MPE345	2	15	15	15		55	
	Nhóm 2								
30	Phát triển tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học	MPE346	3	30	15	15		90	
31	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học Toán ở tiểu học	MPE347	3	30	15	15		90	
32	Phát triển tư duy toán học của học sinh qua dạy học Toán	MPE348	3	30	15	15		90	
33	Giáo dục khoa học ở tiểu học	MPE349	3	30	15	15		90	
34	Xu hướng mới trong giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học	MPE350	3	30	15	15		90	
IV. Luận văn			12						
TỔNG CỘNG:			60						

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																		
	PLO1				PLO2		PLO3	PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8		
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3
PHI 502	T				T	T													
ENG 101							T												
ENG 102							T												
CHI 101							T												
CHI 102							T												
VIE 104	I	I	I	I					I	I									
VIE 105	I	I	I	I					I	I									
MEP 201			U				T, A	T, A	I	I	T, A	T, A	T, A						
MEP 202									T	T									
MPE 301									T	T	I						I		
MEP 203									T	T									
MEP 204									T	T									
MPE 311									T	T									
MPE 312									T	T									
MPE 313									T	T	I						I		
MPE 314									T	T	I						I		
MPE 315									T	T	I						I		

MPE 316								T	T	I						I				
MPE 317									T	T	I						I			
MPE 318									T	T	I						I			
MPE 328			U					I	I	I	U	U				T, A	T, A	T	T	T
MPE 329			U					I	I	I	U	U				T, A	T, A	T	T	T
MPE 330			U					I	I	I	U	U				T, A	T, A	T	T	T
MPE 331									T	T	I							I		
MPE 332									T	T	I							I		
MPE 342									T, A	T, A	I							I		
MPE 343									T, A	T, A	I							I		
MPE 344									T, A	T, A	I							I		
MPE 345									T, A	T, A	I							I		
MPE 346									T, A	T, A	I							I		
MPE 347									T, A	T, A	I							I		
MPE 348									T	T	I							I		
MPE 349									T, A	T, A	I							I		
MPE 350									T, A	T, A	I							I		

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Triết học (4 tín chỉ)

Học phần được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; Học phần còn góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị cho

người học và hỗ trợ tri thức, hình thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn trong nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

8.2. Tiếng Anh B2.1 (4 tín chỉ)

Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.3. Tiếng Anh B2.2 (3 tín chỉ)

Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ và được giảng dạy sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.4. Tiếng Trung Quốc 1 (4 tín chỉ)

Môn Tiếng Trung Quốc 1 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp (giáo trình HSK1 tiêu chuẩn), cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. Số lượng từ vựng cần nắm được là 300-500 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.5. Tiếng Trung Quốc 2 (3 tín chỉ)

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức (giáo trình HSK2 tiêu chuẩn), thông qua bài khóa, hội thoại và bài tập, học viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu đơn, câu phức, các loại bỏ ngữ... Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức. Số lượng từ vựng cần nắm được là 500-1272 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.6. Tiếng Việt nâng cao (4 tín chỉ)

Học phần này giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.7. Lịch sử, địa lý, văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lý và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.8. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục, các phương pháp nghiên cứu cũng như những yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục.

Thông qua việc rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu giúp học viên hình thành ý thức, thái độ tự giác, tích cực, độc lập, trung thực trong nghiên cứu, cũng như hoàn thiện phẩm chất của nhà giáo dục.

Tổ chức cho học viên thực hiện quy trình nghiên cứu khoa học giáo dục để phát triển năng lực nghiên cứu và hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp.

8.9. Tâm lý học giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về Cơ sở Tâm lý học giáo dục, nền tảng của Lý luận giáo dục hiện đại, giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết khoa học trong tâm lý học về quá trình học tập ở con người, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục. Học phần nhằm lý giải bản chất của việc học và của người học, mô tả quá trình học tập, đặc điểm của hoạt động học tập, quy luật của hành vi học tập và quan hệ của học tập với những điều kiện sinh học, tâm lý, văn hóa, xã hội... và chỉ ra việc dạy học và giáo dục phải như thế nào thì thích hợp với bản chất tâm lý của người học và việc học.

Các nghiên cứu giáo dục thường dẫn đến những lý thuyết, mô hình, quan niệm và những công cụ phát triển giảng dạy như chương trình, phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học, học liệu, môi trường, kết quả học tập và sự phát triển của người học trong dạy học, đào tạo và giáo dục.

8.10. Giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên những hiểu biết về giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt; phát triển năng lực thiết kế các tình huống, bài tập, hoạt động trong các môn học và hoạt động giáo dục nhằm giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt cho học sinh tiểu học thực tế và hiệu quả.

8.11. Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức, phương pháp tư duy và hành động về phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên, đáp ứng những đổi mới của giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực.

8.12. Văn hóa nhà trường hiện đại (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa nhà trường và tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường, vai trò của người lãnh đạo, người quản lý trong việc xây dựng văn hóa nhà trường.

8.13. Lí luận dạy học hiện đại (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm: Lí luận dạy học với tư cách một khoa học giáo dục, các lí thuyết về học tập và chiến lược học tập, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, đánh giá và cho điểm thành tích học tập.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học giáo dục, Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên.

8.14. Chuẩn giáo dục và lí thuyết chương trình giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lí thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và chương trình giáo dục nói chung, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản trong dạy học và giáo dục. Nội dung học phần đề cập đến những vấn đề lí luận cơ bản về chuẩn và chương trình giáo dục.

8.15. Giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về kĩ năng học tập; Giáo dục kĩ năng học tập; Biện pháp và hình thức giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học; Một số phương pháp rèn kĩ năng tự học cho học sinh tiểu học. Yêu cầu cơ bản trong học tập của học viên là chủ động, tích cực xử lí tư liệu, hợp tác và tư duy phê phán, rèn luyện thường xuyên qua thực hành và áp dụng.

8.16. Dạy học theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học: khái niệm, nguyên lí, vai trò của giáo dục dựa vào năng lực. Học phần cũng giúp học viên nghiên cứu, làm rõ được lí luận về dạy và học theo hướng phát triển năng lực của học sinh tiểu học, từ đó vận dụng trong thực tế nghiên cứu và giảng dạy ở tiểu học.

8.17. Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên sâu của toán cao cấp liên quan đến các nội dung trong chương trình môn Toán ở tiểu học, giúp người học hiểu rõ cơ sở toán học của các nội dung này. Học phần tập trung vào ba chủ đề quan trọng trong làm nền tảng cho môn Toán ở tiểu học gồm: Chủ đề 1: Đại số và số học; Chủ đề 2: Hình học; Chủ đề 3: Xác suất thống kê.

8.18. Cơ sở giáo dục trải nghiệm ở tiểu học (2 tín chỉ)

Cung cấp cơ sở lí thuyết về giáo dục trải nghiệm, từ đó vận dụng các lí thuyết và mô hình học tập/giáo dục trải nghiệm để tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

8.19. Cơ sở khoa học của dạy Văn ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên hệ thống tri thức chuyên sâu về ý nghĩa, sự cần thiết và căn cứ khoa học của việc dạy Văn cho học sinh tiểu học; phát triển năng lực cảm thụ văn cho học sinh tiểu học; xây dựng hệ thống ngữ liệu văn học trong môn Tiếng Việt. Từ đó, người học phát triển năng lực nghiên cứu và dạy học ở tiểu học.

8.20. Đánh giá trong giáo dục tiểu học theo tiếp cận năng lực (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng về đánh giá theo tiếp cận năng lực và phương thức sử dụng đánh giá theo tiếp cận năng lực ở trường tiểu học.

8.21. Chuyên đề nghiên cứu 1: Nghiên cứu và dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học (4 tín chỉ)

Trong học phần này, thông qua thực hiện một chuyên đề nghiên cứu, học viên tìm hiểu sâu các vấn đề mang tính nguyên lí liên quan đến dạy học môn Tiếng Việt đồng thời phát triển những năng lực cần thiết để thực hiện nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Giáo dục học (Tiểu học). Mỗi học viên lựa chọn 01 chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học, thực hiện nghiên cứu chuyên đề dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả nghiên cứu có thể được phát triển thành luận văn tốt nghiệp.

8.22. Chuyên đề nghiên cứu 2: Nghiên cứu và dạy học môn Toán ở tiểu học (4 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho học viên những hiểu biết về các chủ đề nghiên cứu trong dạy học môn Toán ở tiểu học. Kết hợp với hiểu biết về Nghiên cứu khoa học giáo dục, học viên thực hiện nghiên cứu chuyên đề trong khoa học giáo dục Toán học ở tiểu học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, từ việc xây dựng đề cương nghiên cứu đến viết nội dung cho chuyên đề nghiên cứu đó.

8.23. Chuyên đề nghiên cứu 3: Nghiên cứu và dạy học các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học (4 tín chỉ)

Thông qua thực hiện Chuyên đề nghiên cứu, học viên tìm hiểu sâu các vấn đề mang tính nguyên lí liên quan đến dạy học các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học, đồng

thời phát triển năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Giáo dục học (Tiểu học). Học viên vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm hiểu một vấn đề liên quan đến dạy học các môn tự nhiên và xã hội dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả nghiên cứu có thể được phát triển thành luận văn tốt nghiệp.

8.24. Cơ sở khoa học của dạy Toán ở tiểu học (3 tín chỉ)

Cung cấp một số hiểu biết về cơ sở khoa học của việc dạy Toán ở tiểu học như hoạt động học toán, năng lực toán học của học sinh tiểu học; các cách tiếp cận để dạy học Toán theo định hướng phát triển năng lực. Từ đó, học viên vận dụng vào trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu Toán học ở tiểu học.

8.25. Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học cách xác định các nội dung, nguyên tắc, cơ sở khoa học của nội dung, phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. Học phần cũng sẽ khai thác sâu hơn ở cả hai chiều lí thuyết cơ bản và phương pháp dạy học cùng quan hệ tương tác của chúng, giúp học viên biết cách vận dụng được những vấn đề lí thuyết về ngôn ngữ học để dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

8.26. Phát triển kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản (2 tín chỉ)

Học phần giúp học viên vận dụng tốt kiến thức lí luận cơ bản (các lí thuyết hoạt động lời nói, lí thuyết giao tiếp,...) vào việc phát triển hai kĩ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản cho học sinh tiểu học.

8.27. Phát triển kĩ năng dạy học đọc hiểu ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức, kĩ năng chuyên sâu về đọc hiểu văn bản ở tiểu học. Từ đó, phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp cho người học.

8.28. Phát triển năng lực dạy học Toán ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học một số vấn đề lí luận cơ bản về phát triển năng lực dạy học Toán của giáo viên tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có cơ hội phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua thực hành nghiên cứu và dạy học một số chủ đề cụ thể trong môn Toán tiểu học.

8.29. Phát triển chương trình giáo dục ở tiểu học theo hướng phân hóa (2 tín chỉ)

Thông qua học phần, học viên nghiên cứu một số vấn đề lí luận về phát triển chương trình giáo dục và tiếp cận phân hóa trong phát triển chương trình giáo dục. Học viên vận dụng kiến thức vào thực hiện phát triển chương trình giáo dục ở tiểu học hiệu quả và phù hợp với nhu cầu học tập của học sinh.

8.30. Phát triển tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần hướng tới việc rèn những kĩ năng giao tiếp cơ bản: đọc, viết, nói và nghe. Từ đó, phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ và năng lực giao tiếp cho người học.

8.31. Phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học Toán ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những lí luận chung về năng lực giải quyết vấn đề của học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán, đặc biệt là sự phát triển của năng lực. Từ một số hoạt động dạy học cụ thể, người học thực hành vận dụng trong dạy học các mạch kiến thức của môn Toán ở tiểu học để phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh.

8.32. Phát triển tư duy toán học của học sinh qua dạy học Toán (2 tín chỉ)

Cung cấp một số hiểu biết đại cương về tư duy; về tư duy toán học; về quá trình tư duy, về các hình thức tư duy trong toán học... Từ đó, trình bày các biện pháp thực hành nhằm kích thích quá trình tư duy và tính sáng tạo của học sinh qua một hệ thống bài tập trong môn Toán ở tiểu học.

8.33. Giáo dục khoa học ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu được: 1. Cơ sở của việc giáo dục khoa học cho học sinh tiểu học: hiểu biết về cách học khoa học của học sinh tiểu học, tầm quan trọng của việc dạy khoa học cho học sinh tiểu học; 2. Những thay đổi về dạy học khoa học ở tiểu học; 3. Những chiến lược để dạy học, đánh giá để giúp học sinh phát triển nhận thức, kĩ năng, hứng thú học tập khoa học.

8.34. Xu hướng mới trong giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những xu hướng mới trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học. Từ lí luận về các xu hướng mới trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học, học viên có thể vận dụng trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển chuyên môn trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

8.35. Luận văn (12 tín chỉ)

Học viên thực hiện một đề tài nghiên cứu, kết quả được thể hiện bằng luận văn tốt nghiệp. Luận văn tốt nghiệp là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên; có đóng góp về lí luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Giáo dục học (Tiểu học).

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.
- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên;

9.1.3. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.4. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.


9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy

